

An Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2026

**BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN THỜI HẠN NGẮN
TỈNH AN GIANG**

1. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên các sông, kênh, rạch trong phạm vi tỉnh trong 24 giờ qua chịu ảnh hưởng chế độ dòng chảy sông Mekong, thủy triều vùng hạ lưu sông và quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi nội vùng, diễn biến xu thế mực nước xuống chậm.

- Khu vực thượng nguồn sông Mekong (Kratie): Mực nước xuống chậm.
- Khu vực đầu nguồn sông Cửu Long: Mực nước biến đổi chậm. Mực nước cao nhất nhất thấp hơn cùng kỳ năm 2025 từ 15-25cm và cao hơn TBNN từ 20-25cm.
- Vùng hạ lưu sông (Vàm Nao, Chợ Mới, Long Xuyên): mực nước biến đổi chậm. Mực nước cao nhất thấp hơn cùng kỳ năm 2025 từ 15-25cm và cao hơn TBNN từ 25-35cm.
- Khu vực nội đồng Tứ giác Long Xuyên (TGLX): Mực nước trên các sông, kênh, rạch xuống chậm. Mực nước cao nhất và thấp nhất ngày 30/3 phổ biến cao hơn cùng kỳ năm 2025 và TBNN từ 05-10cm.
- Khu vực cửa sông: Mực nước biến đổi chậm, đỉnh triều tại các trạm ở mức thấp.

2. Dự báo, cảnh báo

- Khu vực đầu nguồn sông Cửu Long: mực nước trên các sông, kênh biến đổi chậm với xu thế lên chậm trong những ngày tới.
- Vùng hạ lưu sông tại Vàm Nao, Chợ Mới, Long Xuyên: mực nước biến đổi chậm với xu thế lên chậm trong những ngày tới.
- Khu vực nội đồng TGLX: mực nước cao nhất và thấp nhất trên các kênh, rạch xuống chậm trong những ngày tới.
- Vùng cửa sông: Mực nước trên sông Cái Lớn - Cái Bé xuống chậm theo triều tới ngày 01/04, sau lên chậm tới ngày 06/04. Đỉnh triều ở mức thấp.
- Khả năng xuất hiện các hiện tượng thủy văn nguy hiểm trong thời hạn dự báo: Mặn trên các sông, kênh theo triều xâm nhập sâu vào nội đồng.
- Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế - xã hội: Độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nội đồng trên các sông, kênh có khả năng ảnh hưởng đến cây trồng

3. Ghi chú

Thông tin dự báo được đăng trên website:

<http://kttv.angiang.gov.vn/thuy-van>

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 11h30' ngày

01/4/2026

Tin phát lúc: 11h30'

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**

Nguyễn Thị Cẩm Loan

Phụ lục

Phụ lục 1: Bảng mực nước thực đo và dự báo các trạm

Đơn vị: cm

Sông, kênh, rạch	Trạm	Cấp báo động lũ (cm)			Giá trị ngày		So với		So với cùng kỳ 2025		So với TBNN		Dự báo				
		BĐ I	BĐ II	BĐ III	30/03		29/03						31/03	01/04	02/04	03/04	04/04
Tiền	Tân Châu	350	400	450	Hmax	127	-2	▼	-16	▼	24	▲	132	137	142	147	149
					Hmin	-21	8	▲	-14	▼	-23	▼	-11	0	12	1	-4
Ông Chường	Chợ Mới	200	250	300	Hmax	129	-1	▼	-19	▼	26	▲	134	139	144	149	151
					Hmin	-42	8	▲	-23	▼	-18	▼	-32	-21	-9	-20	-25
Hậu	Khánh An	420	470	520	Hmax	111	-7	▼	-4	▼	12	▲	116	121	126	131	133
					Hmin	20	1	▲	-17	▼	-9	▼	25	30	35	24	19
	Châu Đốc	300	350	400	Hmax	135	0	◀▶	-24	▼	26	▲	140	145	150	155	157
					Hmin	-34	10	▲	-27	▼	-29	▼	-24	-13	-1	-12	-17
	Long Xuyên	190	220	250	Hmax	143	0	◀▶	-25	▼	34	▲	148	153	158	163	165
					Hmin	-36	10	▲	-21	▼	-1	▼	-26	-15	-3	-14	-19
Vàm Nao	Vàm Nao	250	290	330	Hmax	133	-1	▼	-17	▼	26	▲	138	143	148	153	155
					Hmin	-37	8	▲	-19	▼	-21	▼	-27	-16	-4	-15	-20
Vĩnh Tế	Xuân Tô	300	350	400	Hmax	32	-3	▼	2	▲	-1	▼	31	33	35	34	33
					Hmin	7	-1	▼	3	▲	-2	▼	6	7	8	6	4
	Vĩnh Gia	200	240	280	Hmax	24	-4	▼	7	▲	-2	▼	22	20	18	16	14
					Hmin	17	-1	▼	5	▲	-5	▼	15	13	11	9	7
	Vĩnh Điều	170	200	230	Hmax	32	-2	▼	5	▲	-7	▼	30	28	26	24	22
					Hmin	24	-1	▼	1	▲	-10	▼	22	20	18	16	14
T3	Vĩnh Phú	150	180	210	Hmax	33	-2	▼	4	▲	-3	▼	31	29	27	25	23
					Hmin	27	-1	▼	2	▲	-4	▼	25	23	21	19	17
T5	Nông Trường	160	190	220	Hmax	41	-4	▼	4	▲	-1	▼	39	37	35	33	31
					Hmin	35	-2	▼	4	▲	-1	▼	33	31	29	27	25
Tri Tôn	Tri Tôn	200	240	280	Hmax	39	-5	▼	5	▲	5	▲	39	41	43	41	39
					Hmin	11	0	◀▶	1	▲	-2	▼	10	11	12	10	8
	Cô Tô	140	180	220	Hmax	54	-1	▼	11	▲	22	▲	53	55	56	54	52
					Hmin	38	2	▲	8	▲	16	▲	37	38	39	37	35
	Nam Thái Sơn	90	120	150	Hmax	45	-2	▼	6	▲	9	▲	43	41	39	38	37
					Hmin	34	0	◀▶	1	▲	6	▲	32	30	28	26	24
Tám Ngàn	Lò Gạch	170	210	250	Hmax	29	-1	▼	12	▲	10	▲	28	27	26	25	24
					Hmin	18	1	▲	8	▲	5	▲	19	20	19	17	15
Ba Thê	Vọng Thê	140	180	220	Hmax	72	-4	▼	13	▲	24	▲	69	67	66	65	64
					Hmin	52	1	▲	6	▲	17	▲	51	50	49	47	45
Núi Chóc Năng Gù	Vĩnh Hanh	190	230	270	Hmax	91	-1	▼	1	▲	22	▲	90	89	88	87	86
					Hmin	42	1	▲	0	◀▶	7	▲	43	44	43	41	39
RG-LX	Núi Sập	140	180	220	Hmax	65	-4	▼	6	▲	10	▲	63	61	60	59	58
					Hmin	37	0	◀▶	2	▲	0	◀▶	38	39	38	36	34

RG-LX	Tân Thành	120	150	180	Hmax	52	-4	▼	8	▲	3	▲	50	48	47	46	45
					Hmin	36	1	▲	2	▲	1	▲	35	34	33	31	29
Cái Sắn	Tân Hiệp	90	120	150	Hmax	38	0	◀▶	8	▲	6	▲	35	33	32	31	30
					Hmin	27	1	▲	2	▲	13	▲	26	25	24	22	20
Kiên	Rạch Giá	70	80	90	Hmax	23	-2	▼	8	▲	-8	▼	20	15	18	20	22
					Hmin	-2	-2	▼	-1	▼	16	▲	-5	-2	-3	-5	-7
Cái Lớn	Xẻo Rô	80	90	100	Hmax	51	1	▲	6	▲	12	▲	45	35	40	45	50
					Hmin	-21	3	▲	16	▲	9	▲	-24	-23	-26	-28	-30

Chú thích: ▲ Cao hơn; ▼ Thấp hơn; ▶◀ Xấp xỉ;

Phụ lục 2: Đường quá trình mực nước thực đo và dự báo các trạm





